

## Vietnam Daily Review

Giảng co tại 1470

Dự đoán xu hướng thị trường

|                    | Tiêu cực | Trung lập | Tích cực |
|--------------------|----------|-----------|----------|
| Ngày 10/3/2022     |          | •         |          |
| Tuần 7/3-11/3/2022 |          | •         |          |
| Tháng 3/2022       |          | •         |          |

### Nhận định:

**Thị trường cơ sở:** Mở cửa phiên sáng định bật lên, tuy nhiên VN-Index lại trượt chân rút một mạch hơn 11 điểm. Ngay sau đó, dòng tiền bắt đáy đã xòe ra hứng lấy chỉ số, đưa chỉ số quay trở lại vùng 1470 và đóng cửa gần như không thay đổi so với hôm qua. Sự phân hóa thể hiện rõ ràng ở nhóm cổ phiếu Bluechip khi số mã tăng và số mã giảm tương đương nhau trong rổ VN30. Nhóm cổ phiếu liên quan đến hàng hóa cơ bản sau một phiên bị chốt lời mạnh mẽ như Dầu khí, Phân bón đã hồi phục trở lại trong phiên hôm nay. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 10/19 ngành tăng điểm. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này tiếp tục bán ròng hơn 1000 tỷ trên sàn HSX. Trong những phiên tới, nếu có những dòng tiền dừng cầm bắt đáy thì khả năng cao VN-Index sẽ bật tăng trở về ngưỡng 1490.

**Hợp đồng tương lai:** Các HĐTL VN30F2204 và VN30F2209 giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, hai HĐ còn lại thì vận động trái chiều. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

**Chứng quyền:** Trong phiên giao dịch ngày 09/03/2022, phần lớn các chứng quyền giảm nhẹ theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

### Phân tích kỹ thuật (trang 2): HAX\_Tín hiệu tích cực

#### Điểm nhấn:

- VN-Index **+0.03** điểm, đóng cửa **1473.74** điểm. HNX-Index **-1.29** điểm, đóng cửa **444.6** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+1.82)**, **GAS (+0.73)**, **PLX (+0.56)**, **EIB (+0.52)**, **HPG (+0.46)**.
- Kéo chỉ số giảm: **BID (-1.37)**, **MSN (-0.96)**, **BCM (-0.82)**, **VHM (-0.65)**, **VNM (-0.51)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **28.932** tỷ đồng, giảm **-2.77%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 30.518 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 22.26 điểm. Thị trường có **209** mã tăng, 49 mã tham chiếu và **245** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-1068.51** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-151.55 tỷ)**, **VNM (-102.04 tỷ)**, **VHM (-87.41 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-5.80** tỷ đồng.

#### BSC RESEARCH

##### Trưởng phòng

Trần Thành Long  
longtt@bsc.com.vn

##### Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa  
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung  
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo  
thaopt1@bsc.com.vn

**VN-INDEX** **1473.74**  
Giá trị: 28932.23 tỷ **0.03 (0%)**  
Khối ngoại (ròng): -1068.51 tỷ

**HNX-INDEX** **444.60**  
Giá trị: 3902.25 tỷ **-1.29 (-0.29%)**  
Khối ngoại (ròng): -5.8 tỷ

**UPCOM-INDEX** **113.37**  
Giá trị: 2123.91 tỷ **0.76 (0.67%)**  
Khối ngoại(ròng): 3.12 tỷ

| Thông số vĩ mô                 |         |        |
|--------------------------------|---------|--------|
|                                | Giá trị | %      |
| Giá dầu                        | 124.2   | 0.41%  |
| Giá vàng                       | 2,044   | -0.31% |
| Tỷ giá USD/VND                 | 22,845  | -0.02% |
| Tỷ giá EUR/VND                 | 24,976  | 0.31%  |
| Tỷ giá JPY/VND                 | 19,721  | -0.16% |
| LS liên NH 1 tháng             | 2.3%    | 10.77% |
| LS TPCP 5 năm                  | 1.5%    | -7.58% |
| Nguồn: Bloomberg, BSC Research |         |        |

| Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng) |         |         |         |
|------------------------------------|---------|---------|---------|
| Top mua                            | Giá trị | Top bán | Giá trị |
| NKG                                | 53.0    | HPG     | -151.6  |
| VND                                | 45.1    | VNM     | -102.0  |
| PNJ                                | 15.3    | VHM     | -87.4   |
| DPM                                | 13.9    | MSN     | -81.8   |
| HAH                                | 8.7     | GAS     | -66.5   |
| Nguồn: BSC Research                |         |         |         |

#### Mục lục

|                            |         |
|----------------------------|---------|
| Tổng quan thị trường       | Trang 1 |
| Tín hiệu hàng hóa          | Trang 2 |
| Khuyến nghị ngắn hạn       | Trang 3 |
| Thị trường phái sinh       | Trang 4 |
| Danh mục cổ phiếu hàng đầu | Trang 5 |
| Thống kê thị trường        | Trang 6 |
| Khuyến nghị dài hạn        | Trang 7 |
| Báo cáo mới nhất           | Trang 8 |
| Khuyến cáo sử dụng         | Trang 9 |

Phân tích kỹ thuật

HAX\_Tín hiệu tích cực

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Hồi phục.
- Chỉ báo xu hướng MACD: Phân kỳ dương, MACD nằm dưới đường tín hiệu
- Chỉ báo RSI: vùng trung lập, xu hướng hồi phục.

**Nhận định:** HAX nằm trong xu hướng hồi phục sau khi điều chỉnh về ngưỡng hỗ trợ 33.5 Thanh khoản cổ phiếu vượt ngưỡng trung bình 20 phiên, đồng thuận với đà tăng của cổ phiếu. Chỉ báo MACD và RSI đều đang cho thấy xu hướng vận động tích cực. Đường giá cổ phiếu vượt ngưỡng MA20 và MA50, cho thấy xu hướng tăng giá trung hạn đang dần hình thành. Nhà đầu tư có thể mở vị thế tại ngưỡng 35.95, chốt lãi tại ngưỡng 41.4 và cắt lỗ nếu cổ phiếu giảm xuống dưới ngưỡng 33.5.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

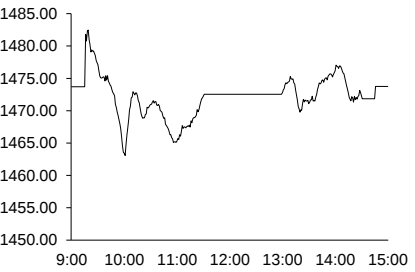
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

| Ngành                         | ±%     |
|-------------------------------|--------|
| Dầu khí                       | 3.50%  |
| Hàng & Dịch vụ Công nghiệp    | 1.88%  |
| Hàng cá nhân & Gia dụng       | 1.12%  |
| Tài nguyên Cơ bản             | 1.01%  |
| Hóa chất                      | 0.95%  |
| Du lịch và Giải trí           | 0.74%  |
| Công nghệ Thông tin           | 0.49%  |
| Điện, nước & xăng dầu khí đốt | 0.27%  |
| Y tế                          | 0.17%  |
| Ngân hàng                     | 0.06%  |
| Viễn thông                    | 0.00%  |
| Bán lẻ                        | -0.12% |
| Xây dựng và Vật liệu          | -0.36% |
| Ô tô và phụ tùng              | -0.42% |
| Bất động sản                  | -0.51% |
| Dịch vụ tài chính             | -0.62% |
| Thực phẩm và đồ uống          | -1.18% |
| Truyền thông                  | -1.29% |
| Bảo hiểm                      | -1.85% |

Hình 1

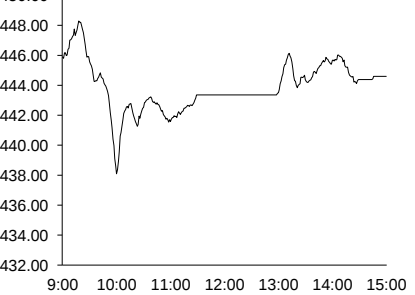
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời                      | Giá cắt lỗ | Giá hiện tại | Số ngày nắm giữ            | Lãi / Lỗ | Khuyến nghị hiện tại         |
|-----------------|-------|---------------------|-----------------------------------|------------|--------------|----------------------------|----------|------------------------------|
| 5/3/2022        | ITC   | 19.1                | 22.7                              | 17.5       | 18.2         | 4                          | -4.71%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 4/3/2022        | DPG   | 69.3                | 82                                | 63.9       | 78.4         | 5                          | 13.13%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 3/3/2022        | VSC   | 44.4                | 50.5                              | 42.5       | 47.7         | 6                          | 7.43%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 1/3/2022        | GVR   | 35.7                | 40.5                              | 34         | 36           | 8                          | 0.84%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 28/2/22         | HSG   | 38.35               | 46.9                              | 35.2       | 41.45        | 9                          | 8.08%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 25/2/22         | VGTT  | 27                  | 33                                | 24         | 25.4         | 12                         | -5.93%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 24/2/22         | PVB   | 23.5                | 28                                | 21.5       | 27.8         | 13                         | 18.30%   | Cần nhắc không mua thêm (**) |
| 23/2/22         | PVT   | 24.8                | 31.8                              | 23         | 28.45        | 14                         | 14.72%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 18/2/22         | G36   | 19.8                | 25.2                              | 17         | 19.4         | 19                         | -2.02%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 15/2/22         | PAC   | 38.5                | 41.25                             | 36.5       | 37.3         | 22                         | -3.12%   | Có thể tiếp tục mua          |
| 10/2/2022       | TVS   | 47.7                | 55.3                              | 43.5       | 47.3         | 27                         | -0.84%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| 8/2/2022        | HPG   | 45.55               | 55                                | 42         | 49.85        | 29                         | 9.44%    | Có thể tiếp tục mua          |
| 19/1/22         | PHR   | 79.1                | 95.1                              | 74         | 78.5         | 49                         | -0.76%   | Có thể giữ nguyên vị thế     |
| Chú thích:      |       |                     | (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt |            |              | (**) Tiềm cận giá mục tiêu |          |                              |

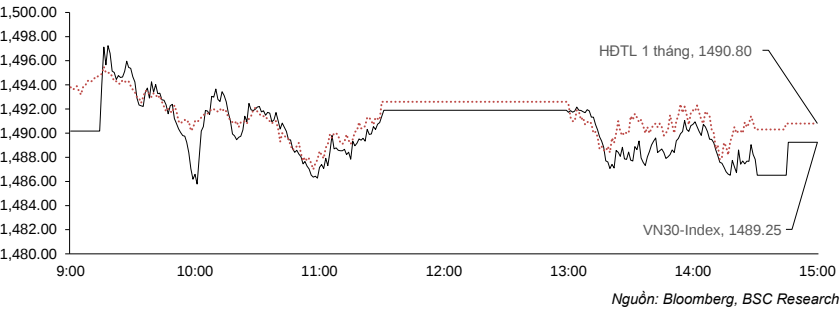
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

| Ngày ra báo cáo                                | Mã CK | Giá ngày ra báo cáo | Giá chốt lời | Giá cắt lỗ                         | Trạng thái | Số ngày nắm giữ      | Lãi / Lỗ |
|------------------------------------------------|-------|---------------------|--------------|------------------------------------|------------|----------------------|----------|
| 22/2/22                                        | CTD   | 96.1                | 110          | 93                                 | SL         | 8                    | -3.23%   |
| 21/2/22                                        | HBC   | 28.9                | 35           | 27.1                               | SL         | 9                    | -6.23%   |
| 17/2/22                                        | DGC   | 147                 | 168          | 141.5                              | TP         | 8                    | 14.29%   |
| 16/2/22                                        | LCG   | 20.3                | 23.2         | 19.3                               | SL         | 9                    | -4.93%   |
| 14/2/22                                        | ASM   | 16.1                | 18           | 15                                 | TP         | 7                    | 11.80%   |
| 9/2/2022                                       | SMC   | 40.35               | 47.2         | 38.5                               | SL         | 5                    | -4.58%   |
| 7/2/2022                                       | GMD   | 46                  | 52           | 43.75                              | TP         | 11                   | 13.04%   |
| 28/1/22                                        | MBS   | 32.5                | 37.9         | 31.9                               | TP         | 31                   | 16.62%   |
| 27/1/22                                        | HDG   | 60.1                | 67           | 58                                 | TP         | 22                   | 11.48%   |
| 25/1/22                                        | GAS   | 109.5               | 121          | 106                                | TP         | 37                   | 10.50%   |
| 21/1/22                                        | DBC   | 76.5                | 89.5         | 72                                 | SL         | 6                    | -5.88%   |
| 20/1/22                                        | LCG   | 20.8                | 25           | 19                                 | SL         | 6                    | -8.65%   |
| Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất |       |                     |              | TP - Đã chốt lời<br>SL - Đã cắt lỗ |            | FS - Đóng vị thế sớm |          |

| Thống kê           | Số khuyến nghị lãi | Số khuyến nghị lỗ | Hiệu suất lãi | Hiệu suất lỗ | Hiệu suất bình quân | Năm giữ bình quân |
|--------------------|--------------------|-------------------|---------------|--------------|---------------------|-------------------|
| Cổ phiếu chưa chốt | 7                  | 6                 | 3.20%         | -2.90%       | 4.20%               | 18                |
| Cổ phiếu đã chốt   | 237                | 179               | 7.79%         | -7.29%       | 5.13%               | 24                |

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4  
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Bảng 4  
Hợp đồng tương lai

| CK        | Đóng    | ± Ngày | ± Basis | %KL    | KLGD    | Đáo hạn   | Số ngày* |
|-----------|---------|--------|---------|--------|---------|-----------|----------|
| VN30F2203 | 1490.80 | 0.03%  | 1.55    | -12.6% | 129,030 | 3/17/2022 | 10       |
| VN30F2204 | 1484.00 | -0.29% | -5.25   | -8.8%  | 722     | 4/21/2022 | 45       |
| VN30F2206 | 1489.10 | 0.07%  | -0.15   | -56.1% | 104     | 6/16/2022 | 101      |
| VN30F2209 | 1489.00 | -0.13% | -0.25   | -88.6% | 15      | 9/15/2022 | 192      |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

• VN30 giảm nhẹ -0.92 điểm xuống 1489.25 điểm. Các cổ phiếu như MSN, VNM, VRE, VHM, MBB đã tác động tiêu cực đến vận động của VN30. Xu hướng dao động trong vùng 1480-1500 điểm dự kiến sẽ tiếp diễn đến khi thị trường có thông tin khả quan hơn.

• Các HĐTL VN30F2204 và VN30F2209 giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30, hai HĐ còn lại thì vận động trái chiều. Xét về KLGD, các HĐ đều giảm. Xét về vị thế mở, chỉ VN30F2209 giảm, các HĐ còn lại đều tăng. Điểm số giảm nhẹ và lượng hợp đồng mở tăng cho thấy xu hướng vận động theo chiều long. Các nhà đầu tư có thể canh mua ngắn hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

| Mã       | Đáo hạn   | Số ngày | CR     | KLGD      | Độ lệch chuẩn | Giá phát hành | Giá CQ | ± Ngày  | Giá Lý thuyết* | Price/ Value | Giá hòa vốn | Giá thực hiện | Giá CKCS |
|----------|-----------|---------|--------|-----------|---------------|---------------|--------|---------|----------------|--------------|-------------|---------------|----------|
| CMSN2111 | 5/24/2022 | 76      | 6.99:1 | 4,500     | 36.53%        | 2,950         | 1,730  | 13.07%  | 1,282          | 1.35         | 166,017     | 160,000       | 155,500  |
| CTCB2112 | 7/1/2022  | 114     | 5:1    | 244,300   | 30.09%        | 1,970         | 850    | 6.25%   | 298            | 2.85         | 65,000      | 55,000        | 49,100   |
| CVIC2108 | 5/4/2022  | 56      | 16:1   | 35,000    | 29.21%        | 1,200         | 230    | 4.55%   | 4              | 57.82        | 119,519     | 99,999        | 78,000   |
| CTPB2101 | 4/6/2022  | 28      | 3.7:1  | 23,600    | 41.33%        | 2,500         | 2,260  | 2.73%   | 1,555          | 1.45         | 43,397      | 33,333        | 38,800   |
| CSTB2201 | 9/21/2022 | 196     | 5:1    | 365,100   | 37.52%        | 1,500         | 1,410  | 2.17%   | 873            | 1.61         | 37,138      | 29,888        | 31,100   |
| CVHM2115 | 8/17/2022 | 161     | 10:1   | 127,500   | 28.46%        | 1,230         | 550    | 1.85%   | 96             | 5.75         | 95,600      | 94,000        | 74,000   |
| CVRE2113 | 5/4/2022  | 56      | 4:1    | 92,400    | 37.58%        | 1,400         | 640    | 1.59%   | 191            | 3.35         | 38,919      | 34,999        | 31,600   |
| CACB2201 | 9/20/2022 | 195     | 4:1    | 774,200   | 28.46%        | 1,500         | 1,150  | 0.88%   | 480            | 2.40         | 47,980      | 35,500        | 32,700   |
| CSTB2112 | 5/24/2022 | 76      | 1:1    | 112,500   | 37.52%        | 3,800         | 3,040  | 0.66%   | 2,285          | 1.33         | 32,180      | 31,000        | 31,100   |
| CTPB2201 | 9/20/2022 | 195     | 4:1    | 105,400   | 41.33%        | 1,800         | 1,430  | 0.00%   | 951            | 1.50         | 45,320      | 42,000        | 38,800   |
| CMWG2111 | 4/8/2022  | 30      | 10:1   | 220,200   | 30.82%        | 1,900         | 960    | -1.03%  | 711            | 1.35         | 140,000     | 130,000       | 133,800  |
| CSTB2110 | 4/27/2022 | 49      | 8:1    | 416,100   | 37.52%        | 1,000         | 490    | -2.00%  | 299            | 1.64         | 38,479      | 29,999        | 31,100   |
| CMBB2107 | 4/8/2022  | 30      | 2:1    | 459,000   | 30.49%        | 2,200         | 1,520  | -4.40%  | 773            | 1.97         | 42,520      | 30,000        | 30,750   |
| CKDH2107 | 4/27/2022 | 49      | 8:1    | 271,500   | 34.93%        | 1,300         | 1,200  | -4.76%  | 987            | 1.22         | 48,448      | 43,888        | 51,200   |
| CHDB2103 | 4/27/2022 | 49      | 8:1    | 108,100   | 37.40%        | 1,000         | 550    | -6.78%  | 102            | 5.38         | 40,728      | 28,888        | 27,000   |
| CVPB2201 | 9/20/2022 | 195     | 5:1    | 101,800   | 32.43%        | 1,300         | 1,430  | -7.14%  | 764            | 1.87         | 37,450      | 37,000        | 36,850   |
| CKDH2201 | 10/5/2022 | 210     | 8:1    | 118,400   | 34.93%        | 1,500         | 1,010  | -7.34%  | 310            | 3.26         | 80,978      | 61,618        | 51,200   |
| CTCB2105 | 5/4/2022  | 56      | 5:1    | 720,900   | 30.09%        | 3,600         | 1,500  | -10.18% | 1,018          | 1.47         | 47,450      | 45,000        | 49,100   |
| CMSN2108 | 4/27/2022 | 49      | 19.9:1 | 370,900   | 36.53%        | 1,600         | 620    | -11.43% | 344            | 1.80         | 162,581     | 159,999       | 155,500  |
| CVRE2114 | 5/24/2022 | 76      | 1:1    | 241,900   | 37.58%        | 3,160         | 2,270  | -12.69% | 1,317          | 1.72         | 34,610      | 34,000        | 31,600   |
| Tổng     |           |         |        | 4,908,800 | 34.26%**      |               |        |         |                |              |             |               |          |

Chú thích: Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất  
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%  
\*\*Trung bình độ lệch chuẩn

CR: Tỷ lệ chuyển đổi  
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn  
\*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes

Nhận định:

• Trong phiên giao dịch ngày 09/03/2022, phần lớn các chứng quyền giảm nhẹ theo xu hướng vận động của cổ phiếu cơ sở.

• CACB2102 và CFPT2111 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 54.48% và 21.25%. Giá trị giao dịch giảm nhẹ -6.85%. CMBB2109 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 9.98% thị trường.

• CVPB2201, CVRE2105, CMSN2104 và CPNJ2201 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMWG2201, CSTB2110, CMBB2109 và CMSN2201 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMWG2104, CMSN2104, và CPNJ2106 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

| Mã                  | Ngành             | Giá đóng cửa (nghìn VND) | % Ngày | Beta | Vốn hóa (Tr USD) | Thanh khoản (tr USD) | EPS (VND) | P/E   | P/B  | NN sở hữu | ROE     |       |
|---------------------|-------------------|--------------------------|--------|------|------------------|----------------------|-----------|-------|------|-----------|---------|-------|
| <a href="#">MWG</a> | Bán lẻ            | 133.8                    | -0.3%  | 0.6  | 4,147            | 6.7                  | 6,936     | 19.3  | 4.7  | 49.0%     | 27.3%   |       |
| <a href="#">PNJ</a> | Bán lẻ            | 110.5                    | 4.2%   | 0.8  | 1,092            | 11.0                 | 4,543     | 24.3  | 4.2  | 48.5%     | 18.3%   |       |
| BVH                 | Bảo hiểm          | 56.4                     | -3.4%  | 1.3  | 1,820            | 4.5                  | 2,501     | 22.5  | 2.0  | 26.5%     | 9.0%    |       |
| <a href="#">PVI</a> | Bảo hiểm          | 49.6                     | 1.2%   | 0.5  | 505              | 0.3                  | 3,543     | 14.0  | 1.5  | 57.8%     | 10.9%   |       |
| VIC                 | Bất động sản      | 78.0                     | 0.1%   | 0.7  | 12,934           | 10.4                 | (759)     | N/A   | N/A  | 3.0       | 12.9%   | -3.1% |
| VRE                 | Bất động sản      | 31.6                     | -2.8%  | 1.1  | 3,122            | 9.1                  | 578       | 54.6  | 2.3  | 30.1%     | 4.4%    |       |
| VHM                 | Bất động sản      | 74.0                     | -0.8%  | 1.2  | 14,010           | 23.9                 | 9,048     | 8.2   | 2.5  | 23.9%     | 36.4%   |       |
| <a href="#">DXG</a> | Bất động sản      | 38.9                     | -2.9%  | 1.3  | 1,007            | 25.4                 | 1,941     |       | 2.6  | 31.4%     | 15.5%   |       |
| SSI                 | Chứng khoán       | 46.6                     | -0.9%  | 1.5  | 2,011            | 25.0                 | 2,768     | 16.8  | 3.2  | 38.7%     | 22.5%   |       |
| VCI                 | Chứng khoán       | 63.4                     | 1.3%   | 1.0  | 918              | 7.2                  | 4,512     | 14.1  | 3.2  | 20.6%     | 27.1%   |       |
| HCM                 | Chứng khoán       | 37.1                     | -1.6%  | 1.5  | 738              | 8.7                  | 2,805     | 13.2  | 2.3  | 43.8%     | 19.5%   |       |
| <a href="#">FPT</a> | Công nghệ         | 95.5                     | 0.7%   | 0.9  | 3,768            | 9.2                  | 4,792     | 19.9  | 4.8  | 49.0%     | 25.8%   |       |
| FOX                 | Công nghệ         | 72.6                     | -0.3%  | 0.4  | 1,036            | 0.0                  | 4,304     | 16.9  | 5.1  | 0.0%      | 30.0%   |       |
| GAS                 | Dầu khí           | 122.2                    | 1.2%   | 1.1  | 10,169           | 6.9                  | 4,381     | 27.9  | 4.6  | 2.9%      | 17.4%   |       |
| PLX                 | Dầu khí           | 63.0                     | 2.8%   | 1.5  | 3,480            | 10.1                 | 2,337     | 27.0  | 3.2  | 17.0%     | 12.3%   |       |
| <a href="#">PVS</a> | Dầu khí           | 39.4                     | 3.7%   | 1.6  | 819              | 33.1                 | 1,260     | 31.3  | 1.6  | 9.1%      | 5.0%    |       |
| BSR                 | Dầu khí           | 29.1                     | 2.5%   | 0.8  | 3,923            | 18.5                 | (909)     |       | 2.9  | 41.1%     | -8.7%   |       |
| DHG                 | Dược              | 114.5                    | 0.0%   | 0.3  | 651              | 0.2                  | 5,720     | 20.0  | 3.9  | 54.3%     | 20.3%   |       |
| DPM                 | Hóa chất          | 65.3                     | 5.3%   | 0.8  | 1,111            | 28.2                 | 7,914     | 8.3   | 2.4  | 9.3%      | 33.5%   |       |
| DCM                 | Hóa chất          | 44.6                     | 5.6%   | 0.6  | 1,025            | 24.6                 | 3,313     | 13.4  | 3.1  | 6.5%      | 25.3%   |       |
| <a href="#">VCB</a> | Ngân hàng         | 83.0                     | 1.8%   | 1.1  | 17,078           | 4.8                  | 5,005     | 16.6  | 3.5  | 23.6%     | 21.4%   |       |
| BID                 | Ngân hàng         | 40.5                     | -2.6%  | 1.2  | 8,907            | 3.5                  | 2,090     | 19.4  | 2.5  | 16.8%     | 13.2%   |       |
| CTG                 | Ngân hàng         | 32.0                     | -0.2%  | 1.5  | 6,686            | 8.0                  | 2,940     | 10.9  | 1.7  | 25.7%     | 15.9%   |       |
| <a href="#">VPB</a> | Ngân hàng         | 36.9                     | -0.4%  | 1.2  | 7,122            | 22.0                 | 2,667     | 13.8  | 2.1  | 17.5%     | 18.0%   |       |
| <a href="#">MBB</a> | Ngân hàng         | 30.8                     | -0.8%  | 1.2  | 5,051            | 32.2                 | 3,362     | 9.1   | 2.0  | 23.2%     | 23.6%   |       |
| <a href="#">ACB</a> | Ngân hàng         | 32.7                     | 0.3%   | 1.0  | 3,841            | 5.9                  | 3,554     | 9.2   | 2.0  | 30.0%     | 23.9%   |       |
| <a href="#">BMP</a> | Nhựa              | 61.5                     | 2.8%   | 0.6  | 219              | 0.3                  | 2,618     | 23.5  | 2.2  | 85.3%     | 9.0%    |       |
| NTP                 | Nhựa              | 61.5                     | -0.2%  | 0.4  | 315              | 0.3                  | 3,951     | 15.6  | 2.7  | 17.9%     | 17.6%   |       |
| MSR                 | Tài nguyên        | 33.5                     | 9.1%   | 1.0  | 1,601            | 4.1                  | 39        | 859.0 | 2.6  | 10.1%     | 0.3%    |       |
| <a href="#">HPG</a> | Thép              | 49.9                     | 0.8%   | 1.1  | 9,695            | 75.1                 | 7,708     | 6.5   | 2.5  | 22.8%     | 46.1%   |       |
| <a href="#">HSG</a> | Thép              | 41.5                     | 2.6%   | 1.3  | 889              | 27.0                 | 8,581     | 4.8   | 1.8  | 7.2%      | 45.9%   |       |
| <a href="#">VNM</a> | Tiêu dùng         | 75.1                     | -1.3%  | 0.7  | 6,824            | 9.9                  | 4,518     | 16.6  | 4.7  | 54.3%     | 29.3%   |       |
| <a href="#">SAB</a> | Tiêu dùng         | 155.0                    | -0.4%  | 0.8  | 4,322            | 1.2                  | 5,663     | 27.4  | 4.7  | 62.6%     | 17.9%   |       |
| <a href="#">MSN</a> | Tiêu dùng         | 155.5                    | -2.1%  | 0.9  | 7,981            | 6.0                  | 7,257     | 21.4  | 5.6  | 28.8%     | 35.1%   |       |
| <a href="#">SBT</a> | Tiêu dùng         | 24.1                     | -2.0%  | 1.3  | 658              | 6.5                  | 1,135     | 21.2  | 1.8  | 7.2%      | 8.7%    |       |
| ACV                 | Vận tải           | 89.2                     | -0.9%  | 0.8  | 8,443            | 0.2                  | 577       | 154.6 | 5.2  | 3.7%      | 3.4%    |       |
| VJC                 | Vận tải           | 140.0                    | 2.2%   | 1.1  | 3,297            | 5.8                  | 2,271     |       | 4.5  | 16.7%     | 7.7%    |       |
| <a href="#">HVN</a> | Vận tải           | 25.0                     | -0.8%  | 1.7  | 2,407            | 2.0                  | (6,523)   |       | 23.1 | 6.1%      | -267.4% |       |
| <a href="#">GMD</a> | Vận tải           | 56.2                     | 6.8%   | 0.9  | 736              | 15.0                 | 1,846     | 30.4  | 2.7  | 43.9%     | 9.1%    |       |
| <a href="#">PVT</a> | Vận tải           | 28.5                     | 2.7%   | 1.3  | 400              | 16.0                 | 2,066     | 13.8  | 1.8  | 11.2%     | 13.3%   |       |
| VCS                 | Vật liệu xây dựng | 104.8                    | -0.9%  | 0.7  | 729              | 0.2                  | 10,538    | 9.9   | 3.4  | 3.7%      | 40.6%   |       |
| <a href="#">VGC</a> | Vật liệu xây dựng | 52.9                     | -1.7%  | 0.4  | 1,031            | 1.6                  | 2,738     | 19.3  | 3.3  | 3.9%      | 18.2%   |       |
| <a href="#">HT1</a> | Vật liệu xây dựng | 21.9                     | -1.6%  | 1.0  | 363              | 1.4                  | 969       | 22.6  | 1.6  | 1.9%      | 7.0%    |       |
| <a href="#">CTD</a> | Xây dựng          | 85.8                     | -3.6%  | 0.9  | 276              | 2.7                  | 310       | 276.3 | 0.8  | 46.4%     | 0.3%    |       |
| CII                 | Xây dựng          | 30.3                     | -2.6%  | 0.9  | 319              | 13.8                 | (1,434)   | N/A   | N/A  | 1.5       | 10.5%   | -7.1% |
| REE                 | Điện              | 71.1                     | -1.9%  | -1.4 | 955              | 2.7                  | 6,002     | 11.8  | 1.7  | 49.0%     | 15.0%   |       |
| PC1                 | Điện              | 45.3                     | 7.0%   | -0.4 | 463              | 14.2                 | 2,997     | 15.1  | 2.3  | 5.1%      | 15.9%   |       |
| <a href="#">POW</a> | Điện              | 16.8                     | -2.6%  | 0.6  | 1,705            | 13.8                 | 759       | 22.1  | 1.3  | 2.4%      | 6.1%    |       |
| NT2                 | Điện              | 22.9                     | -0.4%  | 0.5  | 287              | 0.5                  | 1,778     | 12.9  | 1.6  | 13.9%     | 12.0%   |       |
| KBC                 | Khu công nghiệp   | 53.0                     | 1.9%   | 1.2  | 1,313            | 18.9                 | 1,593     | 33.3  | 2.2  | 18.3%     | 6.7%    |       |
| BCM                 | Khu công nghiệp   | 71.5                     | -4%    | 1.0  | 3,218            | 1.8                  |           |       | 4.7  | 2.5%      |         |       |

Thống kê thị trường

| Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index |        |      |          |          |
|-------------------------------------------|--------|------|----------|----------|
| CK                                        | Giá    | %    | Index pt | KLGD     |
| VCB                                       | 83.00  | 1.84 | 1.82     | 1.33MLN  |
| GAS                                       | 122.20 | 1.24 | 0.73     | 1.30MLN  |
| PLX                                       | 63.00  | 2.77 | 0.56     | 3.72MLN  |
| EIB                                       | 34.75  | 4.83 | 0.51     | 559800   |
| HPG                                       | 49.85  | 0.81 | 0.46     | 34.78MLN |

| Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index |      |        |          |         |
|-------------------------------------------|------|--------|----------|---------|
| CK                                        | Giá  | 7/4/20 | Index pt | KLGD    |
| BID                                       | 0.00 | -1.13  | 1.97MLN  | 1.11MLN |
| MSN                                       | 0.00 | -1.00  | 875100   | 607060  |
| BCM                                       | 0.00 | -0.87  | 581700   | 373600  |
| VHM                                       | 0.00 | -0.67  | 7.40MLN  | 192700  |
| VRE                                       | 0.00 | -0.54  | 6.56MLN  | 611640  |

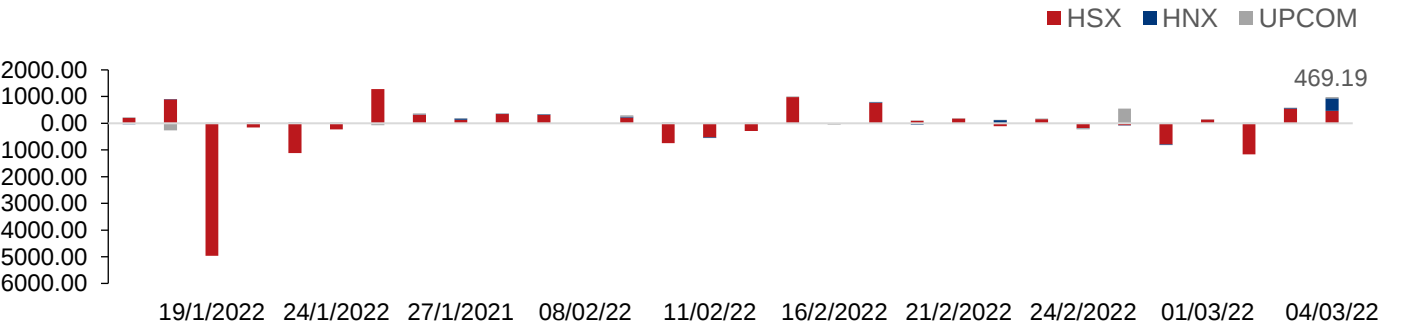
| Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX |        |      |          |         |
|----------------------------------------|--------|------|----------|---------|
| CK                                     | Giá    | %    | Index pt | KLGD    |
| PSH                                    | 29.05  | 7.00 | 0.06     | 3.37MLN |
| PDN                                    | 110.10 | 7.00 | 0.03     | 500     |
| HAX                                    | 35.95  | 6.99 | 0.03     | 1.67MLN |
| BFC                                    | 39.05  | 6.99 | 0.04     | 1.25MLN |
| PC1                                    | 45.25  | 6.97 | 0.18     | 7.32MLN |

| Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX |        |       |          |           |
|----------------------------------------|--------|-------|----------|-----------|
| CK                                     | Giá    | %     | Index pt | KLGD      |
| HRC                                    | 52.10  | -6.96 | -0.03    | 6000      |
| TAC                                    | 71.00  | -6.95 | -0.05    | 30600     |
| PTC                                    | 71.10  | -6.94 | -0.02    | 317600.00 |
| VCF                                    | 232.70 | -6.92 | -0.12    | 100       |
| TSC                                    | 21.05  | -6.86 | -0.06    | 21.87MLN  |

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

| STT | Mã  | Ngành            | Khuyến nghị | Ngày ra báo cáo | Giá ngày ra báo cáo | Giá mục tiêu | Giá hiện tại | EPS    | P/E      | P/B  | Link tài báo cáo      |
|-----|-----|------------------|-------------|-----------------|---------------------|--------------|--------------|--------|----------|------|-----------------------|
| 1   | AGG | Bất động sản     | Mua         | 19/05/21        | 62.1                | N/A          | #N/A         | #N/A   | #N/A     | #N/A | <a href="#">Click</a> |
| 2   | ANV | Thủy sản         | Mua         | 27/06/21        | 32.4                | 38.7         | 38.7         | 1,006  | 38.4     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 3   | BMI | Bảo hiểm         | Mua         | 8/2/22          | 36.8                | 45.0         | 40.3         | 1,968  | 20.5     | 1.9  | <a href="#">Click</a> |
| 4   | BSR | Dầu khí          | Mua         | 4/11/21         | 24.5                | 28.4         | 29.1         | -909   | #N/A N/A | 2.9  | <a href="#">Click</a> |
| 5   | CEO | Bất động sản     | Theo dõi    | 7/6/21          | 10.8                | N/A          | 65.1         | 362    | 179.8    | 5.6  | <a href="#">Click</a> |
| 6   | CTD | Xây dựng         | Mua         | 6/12/21         | 77.0                | 97.9         | 85.8         | 310    | 276.3    | 0.8  | <a href="#">Click</a> |
| 7   | DBC | Tiêu dùng bán lẻ | Theo dõi    | 16/9/21         | 62.9                | 69.6         | 73.5         | 7,200  | 10.2     | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 8   | DCM | Bán lẻ           | Mua         | 1/4/21          | 17.5                | 21.1         | 44.6         | 3,313  | 13.4     | 3.1  | <a href="#">Click</a> |
| 9   | DGC | Hóa chất         | Mua         | 27/7/21         | 96.5                | 115.0        | 189.0        | 13,122 | 14.4     | 5.3  | <a href="#">Click</a> |
| 10  | DPG | Bất động sản     | KQ          | 10/6/21         | 39.3                | N/A          | 78.4         | 5,715  | 13.7     | 3.6  | <a href="#">Click</a> |
| 11  | DRC | Săm lốp          | Mua         | 18/5/21         | 26.2                | 32.8         | 34.2         | 2,450  | 14.0     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 12  | DXG | Bất động sản     | Mua         | 10/5/21         | 23.4                | 30.2         | 38.9         | 1,941  | 20.0     | 2.6  | <a href="#">Click</a> |
| 13  | ELC | CNTT             | Mua         | 2/11/21         | 28.5                | 33.1         | 24.4         | 949    | 25.7     | 1.4  | <a href="#">Click</a> |
| 14  | EVE | Dệt may          | Mua         | 1/12/21         | 18.4                | N/A          | 16.9         | 1,454  | 11.6     | 0.7  | <a href="#">Click</a> |
| 15  | FPT | CNTT             | KQ          | 18/8/21         | 93.8                | 107.0        | 95.5         | 4,792  | 19.9     | 4.8  | <a href="#">Click</a> |
| 16  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 12/1/22         | 103.3               | 130.0        | 122.2        | 4,381  | 27.9     | 4.6  | <a href="#">Click</a> |
| 17  | GAS | Dầu khí          | Mua         | 6/9/21          | 90.4                | 109.4        | 122.2        | 4,381  | 27.9     | 4.6  | <a href="#">Click</a> |
| 18  | HAX | Ô tô             | Mua         | 23/12/21        | 29.1                | 37.0         | 36.0         | 3,134  | 11.5     | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 19  | HPG | VLXD             | Mua         | 25/5/21         | 65.4                | 76.5         | 49.9         | 7,708  | 6.5      | 2.5  | <a href="#">Click</a> |
| 20  | HSG | VLXD             | Theo dõi    | 14/5/21         | 37.4                | 47.8         | 41.5         | 8,581  | 4.8      | 1.8  | <a href="#">Click</a> |
| 21  | HUT | XD-BDS           | Theo dõi    | 20/5/21         | 6.5                 | 7.6          | 35.8         | 157    | 228.4    | 3.3  | <a href="#">Click</a> |
| 22  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 18.2         | 1,520  | 12.0     | 0.8  | <a href="#">Click</a> |
| 23  | ITC | Bất động sản     | Mua         | 29/11/21        | 22.4                | 27.4         | 18.2         | 1,520  | 12.0     | 0.8  | <a href="#">Click</a> |
| 24  | ITD | CNTT             | Mua         | 17/9/21         | 20.8                | 28.1         | 16.1         | 689    | 23.4     | 1.2  | <a href="#">Click</a> |
| 25  | KDH | Bất động sản     | Theo dõi    | 31/8/21         | 39.8                | N/A          | 51.2         | 1,833  | 27.9     | 3.2  | <a href="#">Click</a> |
| 26  | LHG | BDS khu CN       | Theo dõi    | 22/7/21         | 49.2                | 55.7         | 50.6         | 5,898  | 8.6      | 1.7  | <a href="#">Click</a> |
| 27  | MSH | Dệt may          | Mua         | 13/5/21         | 50.6                | 66.4         | 77.8         | 8,820  | 8.8      | 2.7  | <a href="#">Click</a> |
| 28  | MWG | Bán lẻ           | Mua         | 23/11/21        | 138.6               | 154.4        | 133.8        | 6,936  | 19.3     | 4.7  | <a href="#">Click</a> |
| 29  | NKG | Thép             | Nắm giữ     | 1/9/21          | 39.5                | 46.5         | 51.2         | 10,793 | 4.7      | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 30  | NLG | Bất động sản     | KQ          | 11/11/21        | 61.2                | 66.5         | 53.7         | 3,055  | 17.6     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 31  | NT2 | Điện             | Theo dõi    | 9/9/21          | 21.7                | 24.7         | 22.9         | 1,778  | 12.9     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 32  | PC1 | Điện             | Mua         | 7/6/21          | 26.8                | 32.8         | 45.3         | 2,997  | 15.1     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 33  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 110.5        | 4,543  | 24.3     | 4.2  | <a href="#">Click</a> |
| 34  | PNJ | Bán lẻ           | Mua         | 25/11/21        | 105.7               | 126.1        | 110.5        | 4,543  | 24.3     | 4.2  | <a href="#">Click</a> |
| 35  | POW | Điện             | Theo dõi    | 18/5/21         | 12.0                | 13.8         | 16.8         | 759    | 22.1     | 1.3  | <a href="#">Click</a> |
| 36  | PVI | Bảo hiểm         | Mua         | 7/2/22          | 49.2                | 59.3         | 49.6         | 3,543  | 14.0     | 1.5  | <a href="#">Click</a> |
| 37  | PVS | Dầu khí          | Mua         | 13/1/22         | 28.5                | 36.0         | 39.4         | 1,260  | 31.3     | 1.6  | <a href="#">Click</a> |
| 38  | SGP | Cảng biển        | Mua         | 13/7/21         | 21.1                | 25.0         | 39.5         | 1,064  | 37.1     | 4.0  | <a href="#">Click</a> |
| 39  | SMC | Bán lẻ           | Mua         | 13/5/21         | 39.6                | 48.6         | 42.0         | 14,369 | 2.9      | 1.1  | <a href="#">Click</a> |
| 40  | SZC | BDS khu CN       | Mua         | 23/11/21        | 50.0                | 62.7         | 75.0         | 3,013  | 24.9     | 5.1  | <a href="#">Click</a> |
| 41  | TCD | Xây dựng         | Mua         | 29/11/21        | 32.3                | 40.0         | 24.2         | 2,375  | 10.2     | 3.4  | <a href="#">Click</a> |
| 42  | VGI | Dệt may          | Theo dõi    | 21/5/21         | 16.8                | 19.0         | 25.4         | 570    | 44.6     | 2.1  | <a href="#">Click</a> |
| 43  | VHC | Thủy sản         | Mua         | 29/10/21        | 62.5                | 80.1         | 74.4         | 6,052  | 12.3     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 44  | VNM | Tiêu dùng bán lẻ | Mua         | 19/8/21         | 90.0                | 105.6        | 75.1         | 4,518  | 16.6     | 4.7  | <a href="#">Click</a> |
| 45  | VRE | Bất động sản     | Theo dõi    | 16/8/21         | 28.1                | 34.1         | 31.6         | 578    | 54.6     | 2.3  | <a href="#">Click</a> |
| 46  | VSC | Cảng biển        | Mua         | 10/9/21         | 63.8                | 77.0         | 47.7         | 3499.1 | 13.6     | 2.0  | <a href="#">Click</a> |
| 47  | VSH | Điện             | Mua         | 30/9/21         | 27.7                | 35.0         | 28.5         | 1,646  | 17.3     | 1.7  | <a href="#">Click</a> |

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

| STT | Tên báo cáo                                           | Phân tích vĩ mô | Phân tích ngành | Link tải báo cáo      |
|-----|-------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------------|
| 1   | Triển vọng ngành dầu khí 2022                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 2   | BSC_Vietnam Sector Outlook 2022                       |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 3   | Cơ hội từ Đầu tư công                                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 4   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 5   | BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022                 | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 6   | Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 7   | Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 8   | Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 9   | Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK            | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 10  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 11  | Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 12  | Cơ hội sau giãn cách xã hội                           | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 13  | Vĩ mô Thị trường Quý III 2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 14  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 15  | Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam   | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 16  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 17  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 18  | Covid làn sóng thứ 4                                  | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 19  | Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 20  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 21  | XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THẾ GIỚI                        | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 22  | BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 23  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 24  | Triển vọng ngành Dệt May 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 25  | Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021                         | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 26  | Triển vọng ngành dầu khí 2021                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 27  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 28  | Banking Sector Outlook                                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 29  | Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020              |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 30  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021                       | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 31  | Vietnam Sector Outlook 2021                           |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 32  | Vietnam Macro Market Outlook 2021                     | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 33  | Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021                |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 34  | Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công              | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 35  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 36  | Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021                 |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 37  | Vietnam Sector Outlook 4Q2020                         |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 38  | Triển vọng ngành Bất động sản 2021                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 39  | Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón                   |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 40  | Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020                      | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 41  | Bầu cử Hoa Kỳ 2020                                    | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 42  | Fishery Outlook 2021                                  |                 | x               | <a href="#">Click</a> |
| 43  | Cơ hội thu hút dòng tiền của Việt Nam sau MSCI Review | x               |                 | <a href="#">Click</a> |
| 44  | Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020                    |                 | x               | <a href="#">Click</a> |

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings  
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội  
Tel: +84 4 3935 2722  
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ  
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh  
Tel: +84 8 3821 8885  
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>  
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



**Đối với Phân tích Nghiên cứu**  
**Phòng Phân tích Nghiên cứu**  
[hn.ptnc@bsc.com.vn](mailto:hn.ptnc@bsc.com.vn)  
(+84) 39352722 - Ext 108

**Đối với Khách hàng tổ chức**  
**Phòng TVĐT và môi giới KHTC**  
[hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn](mailto:hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn)  
(+84)2439264659

**Đối với Khách hàng cá nhân**  
**Trung tâm tư vấn i-Center**  
[i-center@bsc.com.vn](mailto:i-center@bsc.com.vn)  
(+84)2437173639